

Số: 55 /QĐ-SKHĐT

Bắc Kạn, ngày 20 tháng 9 năm 2018

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố Hệ thống quản lý chất lượng phù hợp**  
**tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008**

**GIÁM ĐỐC SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BẮC KẠN**

Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 08/2017/QĐ-UBND ngày 17 tháng 2 năm 2017 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc ban hành quy định phân cấp quản lý tổ chức bộ máy, biên chế và cán bộ, công chức, viên chức nhà nước thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn;

Căn cứ Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 13 tháng 5 năm 2016 của UBND tỉnh Bắc Kạn về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Sở;

**QUYẾT ĐỊNH:**

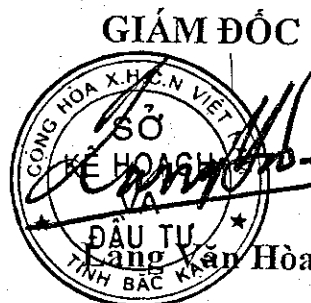
**Điều 1.** Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Kế hoạch và Đầu tư phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 theo quy định tại Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ đối với các lĩnh vực hoạt động quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư, có bản công bố và phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Sở, trưởng các phòng nghiệp vụ thuộc Sở và Ban Chỉ đạo ISO chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Sở KH&CN (b/c);
- Ban chỉ đạo ISO
- Lưu: VT, VP



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**BẢN CÔNG BỐ**  
**SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH BẮC KẠN**

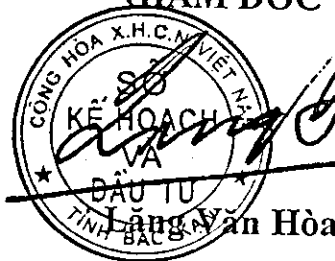
**Công bố Hệ thống quản lý chất lượng tại Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn phù hợp Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 đối với công tác tham mưu giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước và giải quyết các thủ tục hành chính trong lĩnh vực kế hoạch và đầu tư.**

*(Theo Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 56/QĐ-SKHĐT ngày 20 tháng 9 năm 2018 của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn)*

**Bản công bố này có hiệu lực kể từ ngày ban hành**

*Bắc Kạn, ngày 20 tháng 9 năm 2018*

**GIÁM ĐỐC**



Lương Văn Hòa

**PHỤ LỤC**

**CÁC LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG CỦA SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ  
ĐƯỢC CÔNG BỐ THEO HỢP TIÊU CHUẨN QUỐC GIA TCVN ISO 9001:2008**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 55 /QĐ-SKHĐT ngày 20 tháng 9 năm 2018  
của Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Kạn)*



STT	TÊN TÀI LIỆU	MÃ SỐ	LẦN BAN HÀNH
	Sổ tay chất lượng	STCL	
<b>A. Quy trình chung</b>			
1	Quy trình kiểm soát tài liệu	QT423-01/LĐ	
2	Quy trình kiểm soát hồ sơ	QT 424-01/LĐ	
3	Quy trình đánh giá chất lượng	QT 822-01/LĐ	
4	Quy trình xử lý sự không phù hợp	QT 830-01/LĐ	
5	Quy trình hành động khắc phục, phòng ngừa và cải tiến	QT 850-01/LĐ	
6	Quy trình họp xem xét của lãnh đạo	QT560-01/LĐ	
<b>B. Quy trình nội bộ (hỗ trợ quản lý)</b>			
7	Quy trình quản lý công tác văn thư	QT 424-01/VP	
8	Quy trình mua sắm tài sản	QT 620-01/VP	
9	Quy định chức năng nhiệm vụ Văn phòng Sở	QĐ 551-01/VP	
10	Quy định chức năng nhiệm vụ phòng Đăng ký kinh doanh	QĐ 551-01/ĐK	
11	Quy định chức năng nhiệm vụ phòng Tổng hợp	QĐ 551-01/TH	
12	Quy định chức năng nhiệm vụ phòng Kinh tế đối ngoại	QĐ 551-01/ĐN	
13	Quy định chức năng nhiệm vụ phòng Kinh tế ngành	QĐ 551-01/KT	
14	Quy định chức năng nhiệm vụ phòng Thanh tra	QĐ 551-01/TT	
<b>hiện thủ tục hành chính</b>			
<b>I. LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP</b>			
<b>Mục 1: Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp</b>			
01	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	QT 751-01/ĐK	Ban hành lần 3
02	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	QT 751-02/ĐK	Ban hành lần 3
03	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	QT 751- 03/ĐK	Ban hành lần 3
04	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	QT 751- 04/ĐK	Ban hành lần 3
05	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	QT 751- 05/ĐK	Ban hành lần 3
06	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT 751- 06/ĐK	Ban hành lần 3

20	Thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT 751- 20/ĐK	Ban hành lần 3
21	Thông báo thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	QT 751- 21/ĐK	Ban hành lần 3
22	Thông báo thay đổi thông tin của cổ đông sáng lập công ty cổ phần	QT 751- 22/ĐK	Ban hành lần 3
23	Thông báo thay đổi cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài trong công ty cổ phần chưa niêm yết	QT 751- 23/ĐK	Ban hành lần 3
24	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế	QT 751- 24/ĐK	Ban hành lần 3
25	Thông báo thay đổi thông tin người quản lý doanh nghiệp, thông tin người đại diện theo ủy quyền (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT 751- 25/ĐK	Ban hành lần 3
26	Công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT 751- 26/ĐK	Ban hành lần 3
27	Thông báo sử dụng, thay đổi, hủy mẫu con dấu (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT 751- 27/ĐK	Ban hành lần 3
28	Đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện trong nước (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT 751- 28/ĐK	Ban hành lần 3
29	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT 751- 29/ĐK	Ban hành lần 3
30	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	QT 751- 30/ĐK	Ban hành lần 3
31	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện thay thế cho nội dung đăng ký hoạt động trong Giấy chứng nhận đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh văn phòng đại diện do cơ quan đăng ký đầu tư cấp mà không thay đổi nội dung đăng ký hoạt động	QT 751- 31/ĐK	Ban hành lần 3
32	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	QT 751- 32/ĐK	Ban hành lần 3
33	Thông báo lập địa điểm kinh doanh (đối với doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương)	QT 751- 33/ĐK	Ban hành lần 3

51	Chuyển đổi doanh nghiệp tư nhân thành công ty trách nhiệm hữu hạn	QT 751- 51/ĐK	Ban hành lần 3
52	Thông báo tạm ngừng kinh doanh	QT 751- 52/ĐK	Ban hành lần 3
53	Thông báo về việc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo	QT 751- 53/ĐK	Ban hành lần 3
54	Giải thể doanh nghiệp	QT 751- 54/ĐK	Ban hành lần 3
55	Giải thể doanh nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc theo quyết định của Tòa án	QT 751- 55/ĐK	Ban hành lần 3
56	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	QT 751- 56/ĐK	Ban hành lần 3
57	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	QT 751- 57/ĐK	Ban hành lần 3
58	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế sang Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp nhưng không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế	QT 751- 58/ĐK	Ban hành lần 3
59	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	QT 751- 59/ĐK	Ban hành lần 3
60	Cập nhật bổ sung thông tin đăng ký doanh nghiệp	QT 751- 60/ĐK	Ban hành lần 3

**Mục 2: Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu**

01	Thành lập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập	QT 751-61/ĐK	Ban hành lần 2
02	Hợp nhất, sáp nhập công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	QT 751-62/ĐK	Ban hành lần 2
03	Chia, tách công ty TNHH một thành viên do UBND cấp tỉnh quyết định thành lập hoặc được giao quản lý	QT 751-63/ĐK	Ban hành lần 2
04	Tạm ngừng kinh doanh công ty TNHH một thành viên	QT 751-64/ĐK	Ban hành lần 2
05	Giải thể công ty TNHH một thành viên	QT 751-65/ĐK	Ban hành lần 2

**Mục 3: Thành lập và hoạt động của doanh nghiệp xã hội**

01	Thông báo cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	QT 751-66/ĐK	Ban hành lần 2
02	Thông báo thay đổi nội dung Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	QT 751-67/ĐK	Ban hành lần 2
03	Thông báo chấm dứt Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường	QT 751-68/ĐK	Ban hành lần 2
04	Thông báo tiếp nhận viện trợ, tài trợ	QT 751-69/ĐK	Ban hành lần 2
05	Thông báo thay đổi nội dung tiếp nhận viện trợ, tài trợ	QT 751-70/ĐK	Ban hành lần 2
06	Công khai hoạt động của doanh nghiệp xã hội	QT 751-71/ĐK	Ban hành lần 2

17	Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của liên hiệp hợp tác xã	QT 751-91/ĐK	Ban hành lần 2
18	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã (khi đổi từ giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sang giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã)	QT 751-92/ĐK	Ban hành lần 2
19	Thay đổi cơ quan đăng ký liên hiệp hợp tác xã	QT 751-93/ĐK	Ban hành lần 2

### III. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ TẠI VIỆT NAM

#### Mục 1: Sở Kế hoạch và Đầu tư

01	Quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	QT 751-94/ĐK	Ban hành lần 2
02	Quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	QT 751-95/ĐK	Ban hành lần 2
03	Quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội (đối với dự án không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	QT 751-96/ĐK	Ban hành lần 2
04	Điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, UBND cấp tỉnh (đối với dự án đầu tư không thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư)	QT 751-97/ĐK	Ban hành lần 2
05	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	QT 751-98/ĐK	Ban hành lần 2
06	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư	QT 751-99/ĐK	Ban hành lần 2
07	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên và địa chỉ nhà đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	QT 751-100/ĐK	Ban hành lần 2
08	Điều chỉnh nội dung dự án đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (đối với trường hợp không điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư)	QT 751-101/ĐK	Ban hành lần 2
09	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	QT 751-102/ĐK	Ban hành lần 2
10	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc diện điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	QT 751-103/ĐK	Ban hành lần 2
11	Chuyển nhượng dự án đầu tư	QT 751-104/ĐK	Ban hành lần 2

12	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế	QT 751-105/ĐK	Ban hành lần 2
13	Điều chỉnh dự án đầu tư theo bản án, quyết định của Tòa án, trọng tài	QT 751-106/ĐK	Ban hành lần 2
14	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	QT 751-107/ĐK	Ban hành lần 2
15	Hiệu đính thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	QT 751-108/ĐK	Ban hành lần 2
16	Nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	QT 751-109/ĐK	Ban hành lần 2
17	Giãn tiến độ đầu tư	QT 751-110/ĐK	Ban hành lần 2
18	Tạm ngừng hoạt động của dự án đầu tư	QT 751-111/ĐK	Ban hành lần 2
19	Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	QT 751-112/ĐK	Ban hành lần 2
20	Thành lập văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	QT 751-16/ĐN	Ban hành lần 2
	Chấm dứt hoạt động văn phòng điều hành của nhà đầu tư nước ngoài trong hợp đồng BCC	QT 751-17/ĐN	Ban hành lần 2
22	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho dự án hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	QT 751-113/ĐK	Ban hành lần 2
23	Cung cấp thông tin về dự án đầu tư	QT 751-114/ĐK	Ban hành lần 2
24	Bảo đảm đầu tư trong trường hợp không được tiếp tục áp dụng ưu đãi đầu tư	QT 751-115/ĐK	Ban hành lần 2
25	Góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp vào tổ chức kinh tế của nhà đầu tư nước ngoài	QT 751-116/ĐK	Ban hành lần 2
	Đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cho doanh nghiệp hoạt động theo Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh) hoặc giấy tờ khác có giá trị pháp lý tương đương	QT 751-117/ĐK	Ban hành lần 2
27	Thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh tại Giấy phép đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh)	QT 751-118/ĐK	Ban hành lần 2

#### IV. LĨNH VỰC ĐẦU THẦU

##### Mục 1: Lựa chọn nhà đầu tư

01	Giải quyết kiến nghị trong quá trình lựa chọn nhà đầu tư	QT 751-01/TT	Ban hành lần 1
02	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà đầu tư	QT 751-02/TT	Ban hành lần 1

##### Mục 2: Đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)

01	Thẩm định và phê duyệt đề xuất dự án của Nhà đầu tư	QT751-119/ĐK	Ban hành lần 2
02	Thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi dự án nhóm A, B, quan trọng quốc gia của nhà đầu tư	QT751-120/ĐK	Ban hành lần 2
03	Cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	QT751-121/ĐK	Ban hành lần 2
04	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	QT751-122/ĐK	Ban hành lần 2

05	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	QT751-123/ĐK	Ban hành lần 2
<b>Mục 3: Đấu thầu, lựa chọn nhà thầu</b>			
01	Giải quyết kiến nghị về các vấn đề liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu	QT751-03/TT	Ban hành lần 1
02	Giải quyết kiến nghị về kết quả lựa chọn nhà thầu	QT751-04/TT	Ban hành lần 1
<b>V. VỐN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN CHÍNH THỨC (ODA) VÀ VỐN VAY ƯU ĐÃI CỦA CÁC NHÀ TÀI TRỢ NƯỚC NGOÀI VÀ VIỆN TRỢ PHI CHÍNH PHỦ NƯỚC NGOÀI</b>			
<b>Mục 1: Nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài</b>			
01	Tiếp nhận dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài (PCPNN)	QT751-01/ĐN	Ban hành lần 1
02	Tiếp nhận dự án đầu tư sử dụng nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài (PCPNN)	QT751-02/ĐN	Ban hành lần 1
03	Tiếp nhận chương trình sử dụng nguồn viện trợ phi chính phủ nước ngoài (PCPNN)	QT751-03/ĐN	Ban hành lần 1
04	Tiếp nhận nguồn viện trợ phi Chính phủ nước ngoài (PCPNN) dưới hình thức phi dự án	QT751-03/ĐN	Ban hành lần 1
<b>Mục 2: Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài</b>			
01	Đề xuất và lựa chọn Đề xuất chương trình, dự án sử dụng vốn ODA không hoàn lại thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ	QT751-04/ĐN	Ban hành lần 1
02	Quyết định chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	QT751-05/ĐN	Ban hành lần 1
03	Quyết định chủ trương đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật, phi dự án sử dụng vốn ODA viện trợ không hoàn lại thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	QT751-06/ĐN	Ban hành lần 1
04	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền của người đứng đầu cơ quan chủ quản	QT751-07/ĐN	Ban hành lần 1
05	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư dự án hỗ trợ kỹ thuật sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi	QT751-08/ĐN	Ban hành lần 1
06	Lập, thẩm định, quyết định đầu tư phi dự án	QT751-09/ĐN	Ban hành lần 1
07	Lập, phê duyệt kế hoạch tổng thể thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng	QT751-10/ĐN	Ban hành lần 1
08	Lập, phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn đối ứng hàng năm	QT751-11/ĐN	Ban hành lần 1
09	Xác nhận chuyên gia	QT751-12/ĐN	Ban hành lần 1



**VI. LĨNH VỰC ĐẦU TƯ VÀO NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN**

01	Cấp quyết định hỗ trợ đầu tư cho doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ	QT751-124/ĐK	Ban hành lần 1
----	--	--------------	----------------

**VII. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐẶC THÙ CỦA TỈNH****- LĨNH VỰC ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI**

01	Xét cho phép sử dụng thẻ ABTC ( <i>thẻ đi lại của doanh nhân APEC</i> ) đối với doanh nhân của doanh nghiệp	QT751-13/ĐN	Ban hành lần 1
02	Xét cho phép sử dụng thẻ ABTC ( <i>thẻ đi lại của doanh nhân APEC</i> ) đối với cán bộ, công chức, viên chức Nhà nước	QT751-14/ĐN	Ban hành lần 1